

Bản án số: 1351/2026/DS-PT
Ngày 14-7-2026
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,
công nhận quyền sở hữu tài sản

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Công Lực

Ông Huỳnh Văn Luật

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tình - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Ông Lê Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 14 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số
609/2026/TLPT-DS ngày 30 tháng 3 năm 2026 về việc “Tranh chấp về thừa kế
tài sản, công nhận quyền sở hữu tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2026/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm
2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2644/2026/QĐ-PT
ngày 21 tháng 4 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa số 4689/2026/QĐ-PT
ngày 07 tháng 5 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5789/2026/QĐ-
PT ngày 22 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Bé H, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu phố C, thị
trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Nhật Q, sinh năm
1995; địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện D, tỉnh Bình Dương (nay là xã D, Thành phố
Hồ Chí Minh), là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Văn bản ủy
quyền ngày 28/10/2024); có mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1953. Địa chỉ: Tổ B, ấp Đ, xã B,
huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1986;
địa chỉ: Khu phố K, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo
ủy quyền của bị đơn (Hợp đồng ủy quyền ngày 13/6/2026); có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Phạm Bé H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm:

** Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và các lời khai tại Toà án nguyên đơn bà Phạm Bé H và người đại diện hợp pháp trình bày:*

Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1941 (chết ngày 01/12/2015) và ông Phạm Văn T2, sinh năm 1930 (chết ngày 10/11/2016) là vợ chồng, có 05 người con gồm: Phạm Thành S, sinh năm 1968 (chết năm 1997); Phạm Thị Ú, sinh năm 1975 (chết năm 1975, không có giấy chứng tử); Phạm Thị H1 (không rõ năm sinh, chết năm 1979, không có giấy chứng tử); Phạm Thành P, sinh năm 1968 (chết năm 1983); Phạm Thành L, sinh năm 1963 (chết năm 1982). Ông S, bà Ú, bà H1, ông P, ông L trước khi chết không có vợ, chồng và không có con đẻ, con nuôi.

Trước đó ông T2 có chung sống với bà Cao Thị N (đã chết) và có 01 người con là ông Nguyễn Văn B, ông T2 và bà N không có tài sản chung.

Cha, mẹ của ông T2 là ông Phạm Văn H2 và bà Phan Thị T3; cha, mẹ của bà T1 là ông Nguyễn Văn C và bà Võ Thị T4 đã chết trước ông T2, và bà T1.

Bà Phạm Bé H được ông T2, bà T1 nhận làm con nuôi từ khi mới sinh ra, giấy khai sinh của bà H hiện nay thể hiện ông T2 và bà T1 là cha và mẹ của bà H. Mẹ ruột của bà H là con của bà Ung Thị Ú và ông Nguyễn Văn V (ông V là anh ruột của bà T1), bà H gọi bà T1 là cô.

Trong quá trình chung sống ông T2 và bà T1 có tạo lập được tài sản diện tích đất 669m² thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01572 QSDĐ/TU, cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T1 ngày 06/09/2000, tại thị trấn T, huyện B (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh), trên đất có 01 căn nhà cấp 4, diện tích 133,7m²; 01 mái che diện tích 136,6m²; 01 nhà tạm diện tích 39,6m² và 01 nhà tạm diện tích 13,6m². Trước khi chết, ông T2 và bà T1 không để lại di chúc, sau khi chết ông B là con riêng của ông T2 giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sử dụng đất, tài sản trên đất, bà H liên lạc với ông B để phân chia thừa kế nhưng ông B không đồng ý, do đó bà H có yêu cầu khởi kiện như sau:

Bà H yêu cầu chia di sản thừa kế của ông T2 và bà T1 để lại theo quy định của pháp luật, cho bà H được hưởng ½ quyền sử dụng đất và tài sản nêu trên, phần còn lại ông B được hưởng. Ngoài các tài sản nêu trên thì trên đất có hàng rào, cổng sắt, 01 cái miếu thờ và một số cây trồng khác bà H không tranh chấp hàng rào, cổng sắt, miếu T8 và các cây trồng trên đất.

Bà H thừa nhận năm 2002, thời điểm này bà H đã 20 tuổi và tự ý bỏ nhà đi không xin phép nên bà T1 đã viết bản tường trình báo Ủy ban nhân dân xã T và Công an xã T, có nội dung: Kể từ ngày 16/4/2002, bà T1 không nhận bà H là cô cháu và đề nghị tách hộ khẩu của bà H ra khỏi hộ khẩu của hộ bà T1, nhưng sau

đó bà T1 và ông T2 đã nhận bà H lại làm con nuôi, đối với giấy khai sinh ngày 31/5/2022 của bà H cung cấp cho Toà án thể hiện bà H là con của ông T2 và bà T1, được bà H tự đăng ký sau khi ông T2 và bà T1 chết. Trước đây ông B có yêu cầu Toà án huyện Bắc Tân Uyên xác định ông B là con của ông T2, thì bà H có làm bản tự khai đề ngày 24/8/2018 gửi Toà án, thừa nhận bà H là cháu của bà T1 và ông T2, mục đích để ông B thuận tiện trong việc giải quyết vụ việc tại Toà án.

Tại đơn phản tố và các lời khai tại Toà án bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:

Ông B là con ruột của ông Phạm Văn T2, sinh năm 1930, chết ngày 10/11/2016 và mẹ là bà Cao Thị N, sinh năm 1934 chết ngày 05/8/2017. Ngoài ra ông T2 sống chung với bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1941 (chết ngày 01/12/2015), có 05 người con như bà H trình bày là đúng. Cha, mẹ ông T2, bà T1 và bà N đã chết trước ông T2, bà T1, bà N.

Trong quá trình chung sống, ông T2 và bà T1 có tạo lập được diện tích đất 669m² thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18 và các tài sản trên đất như bà H trình bày là đúng. Trước khi chết ông T2 và bà T1 không để lại di chúc, sau khi chết ông B tiến hành kê khai di sản thừa kế thì bà H ngăn cản, lý do bà H trước đây có nhập chung vào sổ hộ khẩu của ông T2 và bà T1 với tư cách là cháu nên Ủy ban nhân dân thị trấn T (nay là UBND phường V) yêu cầu bà H ký tên để ông B làm thủ tục điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng bà H né tránh.

Ông B khẳng định bà H không phải là con nuôi của ông T2 và bà T1, bà H là con của bà Ung Thị U' và ông Nguyễn Văn V (ông V là anh ruột của bà T1), bà H gọi bà T1 là cô. Trước đây, do bà T1 và ông T2 ít con nên năm 1984 bà T1 đón bà H về ở chung nhà cho vui, đến năm 2002 bà H lúc này đã 20 tuổi và tự ý bỏ nhà đi, không xin phép nên bà T1 đã viết bản tường trình báo Ủy ban nhân dân xã T và Công an xã T, có nội dung: Kể từ ngày 16/4/2002, bà T1 không nhận bà H là cô cháu và đề nghị tách hộ khẩu của bà H ra khỏi hộ khẩu của hộ bà T1, đối với giấy khai sinh của bà H cung cấp cho Toà án là con của ông T2 và bà T1, được bà H đăng ký ngày 31/5/2022 sau khi ông T2 và bà T1 chết hơn 06 năm, hơn nữa trước đây ông B có yêu cầu Toà án xác định ông B là con của ông T2, được Toà án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên thụ lý và giải quyết bằng Bản án số: 05/2018/QĐHNGĐ-ST ngày 24/8/2018, thời điểm này Toà án xác định bà H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và bà H đã làm bản tự khai đề ngày 24/8/2018 thừa nhận bà H là cháu của bà T1 và ông T2.

Trước yêu cầu khởi kiện của bà H thì ông B không chấp nhận và có yêu cầu phản tố như sau: Yêu cầu Toà án xác định quyền sử dụng đất diện tích 669m² thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp ngày 06/9/2000, đứng tên hộ bà Nguyễn Thị T1 là tài sản của ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1.

Các đương sự thống nhất kết quả đo đạc, thẩm định, định giá tài sản Toà án kết hợp các cơ quan chuyên môn đã thực hiện, không yêu cầu đo đạc, thẩm định, định giá lại tài sản hiện nay tranh chấp.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2026/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Bé H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp về thừa kế tài sản đối với di sản của ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Nguyễn Văn Bình công N1 quyền sử dụng đất diện tích 669m² thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, tại phường V, Thành phố Hồ Chí Minh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ngày 06/9/2000, cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T1 là tài sản của ông Phạm Văn T2 và bà Nguyễn Thị T1 chết để lại (có sơ đồ, bản vẽ kèm theo bản án).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 29/01/2026, nguyên đơn bà Phạm Bé H có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng.

- Về nội dung:

Theo tài liệu mới thu thập được “Giấy cho con” ngày 25/06/1984 và được Công an xã B xác nhận đóng dấu ngày 28/06/1984 (bản photo), thể hiện:

“Tôi tên là Nguyễn Thị U1, sinh năm 1940. Hiện cư ngụ tại thôn I, xã P có 1 đứa con 3 tuổi (con gái). Tên Nguyễn Thị P1. Đồng ý cho bà Nguyễn Thị T1. Hiện cư ngụ tại Ấp I, xã B, huyện T, tỉnh Sông Bé. Vì hoàn cảnh gia đình nghèo gặp khó khăn nên tôi đồng ý đứng tên cho 1 đứa con cho 1 người cô ruột để nuôi dưỡng học hành. Trong khi chờ đợi sự chấp thuận của Ủy ban nhân dân xã B tôi thành thật cảm ơn” – Người nhận con ký tên Nguyễn Thị T1, người đứng tên cho con ký tên Nguyễn Thị U1.

Tại “Bản tường trình ngày 15/5/2002” của bà Nguyễn Thị T1 gửi Ủy ban nhân dân xã T và Ban Công an xã T. Nhận thấy, bản tường trình này là do bị đơn ông B cung cấp là bản photocopy không phải là bản gốc. Bị đơn ông B

không xuất trình được bản chính và không chứng minh được việc bà T1 có gửi “Bản tường trình ngày 15/5/2002” cho Ủy ban nhân dân xã H3 không.

Nhận thấy, tại thời điểm bà Nguyễn Thị U1 viết “Giấy cho con” ngày 25/06/1984 gửi Ủy ban nhân dân xã B và được Công an xã B xác nhận đóng dấu ngày 28/06/1984 thì thời điểm này bà H được 3 tuổi và ông T2 bà Trọng nhận nuôi đến lúc bà H thành niên. Tuy nhiên, tài liệu “Giấy cho con ngày 25/06/1984” Tòa án thu thập trong hồ sơ vụ án thụ lý số 53/2016/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2016 không phải là bản sao hoặc bản chính nên không có cơ sở xem xét. Tại biên bản làm việc ngày 19/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên nay là Tòa án khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, bà Phạm Bé H khai nhận và là con nuôi của bà Nguyễn Thị T1 nhưng không có giấy tờ gì (Ông B nộp cho Tòa án Giấy cho con giữa bà Nguyễn Thị U1 và bà Nguyễn Thị T1, có xác nhận của UBND xã B ngày 28/6/1984 giấy photo, không có bản chính).

Công văn số 846/UBND-VP ngày 28/11/2025 của UBND phường V, thể hiện: Việc cấp giấy khai sinh cho bà Phạm Thị B1 đúng quy định của pháp luật. Xét thấy, cơ quan chức năng cấp giấy khai sinh cho bà H vào 31/5/2022 là được thực hiện bà H lập giấy cam đoan về thông tin cha, mẹ, con không có hồ sơ cụ thể để đánh giá về các thủ tục cấp giấy khai sinh cho bà H. Theo văn bản số 05/CAH-QLHC về việc trả lời kết quả xác nhận hộ thành viên gia đình ngày 18/11/2016 của Công an B2, thể hiện: Phạm Bé H, sinh năm 1982, quan hệ với chủ hộ là cháu; ngày 16/5/2002, tách khẩu đến địa chỉ ấp C, xã T, huyện B, Bình Dương.

Trong hồ sơ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 53/2016/TLST-HNGĐ ngày 11/10/2016 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản của TAND huyện Bắc Tân Uyên (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh) có nội dung: Bà Nguyễn Thị U1 vì lý do gia đình gặp khó khăn, nên đã đồng ý đứng tên cho một đứa con cho một người cô ruột (bà Nguyễn Thị T1) để nuôi dưỡng học hành. Ban Công an xã B đã đồng ý cho nhập khẩu và xác nhận. Tuy nhiên, các tài liệu liên quan đến quan hệ giữa bà H với cụ T1 và cụ T2 là bản photocopy không có bản gốc nên không có cơ sở xác định bà Phạm Bé H là con nuôi hợp pháp của cụ Nguyễn Thị T1 và cụ Phạm Văn T2.

Nhận thấy, văn bản ngày 04/12/2025, bà Nguyễn Thị T5, ông Lê Thanh T6 trú tại khu phố C, phường V có xác nhận của Trưởng khu phố C là ông Phạm Thanh T7 xác nhận bà H là con nuôi của ông T2, bà T1 là chưa đủ cơ sở. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không có căn cứ xác định bà H là con nuôi của (bà) cụ T1 và (ông) cụ T2 là có căn cứ.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Bé H; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 23/2026/DS-ST ngày 29/01/2026 của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Bé H được thực hiện trong thời hạn luật định, nên việc kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Tại phiên tòa ngày 22/5/2026, nguyên đơn cung cấp chứng cứ Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án số 43/2016/QĐST-DS ngày 23/12/2016 của Tòa án nhân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh), quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự thụ lý số 53/2016/TLST-DS ngày 11/10/2016 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, có liên quan đến bà H, ông B.

Ngày 22/5/2026, Tòa án cấp phúc thẩm đã có Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ số 1438/2026/QĐ-YCCCC, yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 17 cung cấp tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 53/2016/TLST-DS ngày 11/10/2016.

Tòa án cấp phúc thẩm đã cho các đương sự tiếp cận toàn bộ tài liệu chứng cứ mới thu thập.

[2] Về nội dung

[2.1] Về quan hệ huyết thống.

[2.1.1] Cụ Phạm Văn T2, sinh năm 1930, chết ngày 10/11/2016 và cụ Nguyễn Thị T1, sinh năm 1941, chết ngày 01/12/2015 là vợ chồng. Trong thời gian chung sống, cụ T2, cụ T1 có 05 người con chung, gồm:

1/ Phạm Thành S, sinh năm 1968 (chết năm 1997) không có vợ, con;

2/ Phạm Thị Ú, sinh năm 1975 (chết năm 1975), còn nhỏ không có giấy chứng tử);

3/ Phạm Thị H1 (không rõ năm sinh, chết năm 1979), không có giấy chứng tử) không có chồng, con;

4/ Phạm Thành P, sinh năm 1968 (chết năm 1983) không có vợ, con;

5/ Phạm Thành L, sinh năm 1963 (chết năm 1982) không có vợ, con.

Cha, mẹ của cụ Phạm Văn T2 là cụ Phạm Văn H2, sinh năm 1900, chết trước năm 1970 và cụ Phan Thị T3, sinh năm 1912, chết năm 1968 không có giấy tờ.

Cha, mẹ của cụ Nguyễn Thị T1 là cụ Nguyễn Văn C và cụ Võ Thị T4 đã chết trước bà T1, không có giấy tờ.

[2.1.2] Trước khi chung sống với cụ Nguyễn Thị T1, thì cụ Phạm Văn T2 đã chung sống với cụ Cao Thị N, sinh năm 1934 (chết năm 2017) và có 01 người con riêng tên Nguyễn Văn B, sinh năm 1953.

Ông Nguyễn Văn B được xác định là con riêng của ông Phạm Văn T2 theo Bản án số 05/2018/QĐHNGĐ-ST ngày 24/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh). Ông Nguyễn Văn B được UBND xã B, huyện B, tỉnh Bình Dương cấp Giấy khai sinh ghi tên cha Phạm Văn T2; mẹ Cao Thị N.

[2.1.3] Bà Phạm Bé H, sinh năm 1982 là con ruột của ông Nguyễn Văn V (ông V là em ruột bà Nguyễn Thị T1) và bà Ung Thị U. Như vậy bà Phạm Bé H là cháu ruột của cụ Nguyễn Thị T1, ông Phạm Văn T2 (gọi cụ T1 là cô, gọi cụ T2 là dượng).

Năm 1984, do hoàn cảnh khó khăn bà Ung Thị U đã giao bà Phạm Bé H cho cụ T1 nuôi dưỡng, được thể hiện tại “Giấy cho con” ngày 25/6/1984 có xác nhận của Công an xã B, nội dung xác nhận: *Chúng tôi đồng ý cho nhập khẩu và làm con của đương sự Nguyễn Thị T1.* (Giấy cho con được thu thập từ vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số 53/2016/TLST-DS ngày 11/10/2016 của TAND huyện Bắc Tân Uyên cung cấp)

Tại “Giấy cho con” ngày 25/6/1984, thể hiện: *“Tôi tên Nguyễn Thị U1 có 01 đứa con 3 tuổi (con gái) tên Nguyễn Thị P1. Đồng ý cho bà Nguyễn Thị T1 ...cho 1 đứa con cho người cô ruột để nuôi dưỡng học hành...”*.

Xét, tại thời điểm cho con bà U1 đặt tên con là Nguyễn Thị P1 nhưng chưa đăng ký khai sinh, nên ghi trong “Giấy cho con” tên Nguyễn Thị P1. Tại Sổ hộ khẩu gia đình của hộ ông Phạm Văn T2 thể hiện bà Phạm Bé H là “Cháu”. Tuy nhiên cụ T1 không có người con nuôi nào khác và việc cụ T2, cụ T1 nuôi dưỡng bà Phạm Bé H được lãnh đạo địa phương xác nhận. Như vậy có căn cứ xác định bà Phạm Bé H trước đây có tên là Nguyễn Thị P1.

Bà Phạm Bé H được cụ T1, cụ T2 nuôi dưỡng từ 1984 cho đến khi trưởng thành, việc nuôi dưỡng được chính quyền địa phương xác nhận. Theo Thông tư số 81/TANDTC ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao quy định: *“Con nuôi được thừa kế phải là con nuôi hợp pháp, tức là việc nuôi con nuôi phải được Ủy ban nhân dân cơ sở nơi trú quán của người nuôi hoặc của đứa trẻ công nhận và ghi vào sổ hộ tịch. Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp nhân dân chưa hiểu pháp luật cho nên chưa xin chính quyền công nhận và đăng ký vào sổ hộ tịch việc nuôi con nuôi. Trong trường hợp này, nếu việc nhận con nuôi là ngay thẳng, cha mẹ đẻ của đứa trẻ hoàn toàn tự nguyện, việc nuôi dưỡng đứa trẻ được bảo đảm, thì coi là con nuôi thực tế. Con nuôi và bố mẹ nuôi có quyền thừa kế lẫn nhau”* và điểm a Mục 6 Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cũng quy định theo hướng công nhận việc nuôi con nuôi thực tế bắt đầu trước ngày 03/01/1987 nếu như việc này đã được mọi người công nhận và cha mẹ nuôi đã thực hiện nghĩa vụ với con nuôi. Do đó, áp dụng tinh thần của Thông tư số 81/TANDTC

ngày 24/07/1981 của Tòa án nhân dân tối cao và Nghị quyết số 01/NQ-HĐTP ngày 20/01/1988 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để công nhận việc nuôi con nuôi thực tế, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của con nuôi thực tế là bà H.

Tại Biên bản làm việc ngày 01/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, ông Nguyễn Văn B thừa nhận: “...Ông T2 chỉ có một người con ruột là tôi Nguyễn Văn B. Ngoài ra, ông T2 và bà T1 có nhận nuôi một người con là Phạm Bé H, sinh năm 1982, lúc người này được ba tuổi...”.

Năm 2022, bà Phạm Bé H được UBND thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp Giấy khai sinh số 67, có tên mẹ là cụ Nguyễn Thị T1, cha cụ Phạm Văn T2. Tại Văn bản số 846/UBND-VP ngày 28/11/2025 UBND phường V, Thành phố Hồ Chí Minh đã xác định, việc cấp giấy khai sinh cho bà Phạm Bé H là đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật. Như vậy, có cơ sở xác định bà Phạm Bé H là con nuôi của cụ T2, cụ T1.

[2.1.4] Như vậy, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2, cụ T1 là bà Phạm Bé H; hàng thừa kế của cụ T2 là ông Nguyễn Văn B.

[2.2] Nguồn gốc đất.

[2.2.1] Nguyên đơn, bị đơn thống nhất xác định, di sản cụ T2, cụ T1 để lại và chưa được chia là thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại xã T, huyện T, tỉnh Bình Dương được UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01572 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T1. Qua đo đạc thực tế có diện tích 669m², trong đó: ODT 250m², CLN 419m² (trong đó có 184m² HLLG), cùng tài sản gắn liền trên đất, được Hội đồng định giá xác định giá trị tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2026: Đất ODT đơn giá 12.000.000 đồng/m²; đất trồng cây lâu năm đơn giá 7.000.000 đồng/m²

- 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 133,7m² được cụ T2, cụ T1 xây dựng năm 1980, giá trị sử dụng còn lại là 1.215.300 đồng/m².

- 01 mái che diện tích 136,6m² được cụ T2, cụ T1 xây dựng năm 1985, giá trị sử dụng còn lại là 194.700 đồng/m².

Ngoài ra còn có một số tài sản khác gồm: 01 nhà tạm diện tích 39,6m²; 01 nhà tạm diện tích 13,6m²; 05 cây cao su trồng năm 2000; 01 cây bưởi trồng năm 2000; 02 cánh cổng sắt và Hàng rào + trụ bê tông. Các đương sự không tranh chấp nên không xem xét giải quyết.

[2.2.2] Xét, tại Danh sách trả lời đơn tra cứu thông tin công dân lưu tàng thư hồ sơ cư trú ngày 10/10/2024 của Công an huyện B2 thể hiện: Thời điểm ngày 06/9/2000, hộ ông Phạm Văn T2 gồm các nhân khẩu Phạm Văn T2, Nguyễn Thị T1, Phạm Thành S (chết năm 1997) và Phạm Bé H, sinh năm 1982. Như vậy, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận QSDĐ (06/9/2000), hộ cụ Nguyễn

Thị T1 có 04 thành viên. Tuy nhiên, tại Đơn xin đăng ký QSDĐ ngày 10/11/1999 thể hiện người kê khai là cụ Nguyễn Thị T1; tên chồng cụ Phạm Văn T2. Căn cứ Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2015, xác định Quyền sử dụng đất số vào sổ 01572 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 do UBND huyện T cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T1 là tài sản chung của vợ chồng cụ T2, cụ T1.

[2.2.3] Bà H được cụ T2, cụ T1 nhận nuôi dưỡng, đến khi trưởng thành bà H lập gia đình tách hộ khẩu ở riêng tại ấp C, xã T, huyện B, tỉnh Bình Dương. Tại phiên tòa, bà H thừa nhận có gia đình ở riêng nhưng cách nhà cụ T2, cụ T1 không xa nên vẫn qua lại thăm nom cụ T2, cụ T1.

Ông B có gia đình sinh sống ổn định tại ấp Đ, phường B. Tại phiên tòa, ông B trình bày sau khi cụ T1 chết (năm 2015), ông B mới qua lại thăm nom, chăm sóc cụ T2 (chết năm 2016). Đến năm 2018, ông B được xác định là con riêng cụ Phạm Văn T2. Như vậy, cả bà H, ông B đều không có công sức đóng góp tôn tạo tài sản của cụ T2, cụ T1. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét công sức của bà H, ông B.

[2.3] Xác định di sản:

Như nhận định nêu trên, tài sản chung của vợ chồng cụ T2, cụ T1 gồm có:

- Khu đất có diện tích đo đạc thực tế là 669m², (trong đó: ODT 250m², CLN 419m² (có 184m² HLLG)), thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, được Hội đồng định giá xác định giá trị tại Biên bản định giá tài sản ngày 26/5/2026: Đất ODT đơn giá 12.000.000 đồng/m² x 250m² = 3.000.000.000 đồng (ba tỷ đồng); đất trồng cây lâu năm đơn giá 7.000.000 đồng/m² x 419m² = 2.933.000.000 đồng.

- 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 133,7m² x 1.215.300 đồng/m² = 162.485.610 đồng.

- 01 mái che diện tích 136,6m² x 194.700 đồng/m² = 26.596.020 đồng.

Tổng tài sản chung của cụ T2, cụ T1 trị giá là **6.122.081.630** đồng, được phân chia như sau:

(1) Tài sản của cụ T2: Diện tích đất 334,5m², gồm có 125m² đất ODT; 209,5m² đất cây lâu năm (trong đó có 92m² HLLG), trị giá 2.966.500.000 đồng + 94.540.815 đồng giá trị ½ căn nhà, mái hiên = 3.061.040.815 đồng.

(2) Tài sản của cụ T1: Diện tích đất 334,5m², gồm có 125m² đất ODT; 209,5m² đất cây lâu năm (trong đó có 92m² HLLG), trị giá 2.966.500.000 đồng + 94.540.815 đồng giá trị ½ căn nhà, mái hiên = 3.061.040.815 đồng.

[2.4] Phân chia di sản.

[2.4.1] Năm 2015 cụ T1 chết, di sản của cụ T1 để lại là diện tích đất 334,5m², gồm có 125m² đất ODT; 209,5m² đất cây lâu năm (trong đó có 92m² HLLG), trị giá 2.966.500.000 đồng + 94.540.815 đồng giá trị ½ căn nhà, mái hiên = 3.061.040.815 đồng. Cụ T1 chết không để lại di chúc và di sản này chưa

được chia. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T1 là cụ T2 và bà Phạm Bé H. Di sản của cụ T1 được phân chia như sau:

(3) Cụ Phạm Văn T2 được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần là diện tích đất $167,25\text{m}^2$ (trong đó có $62,5\text{m}^2$ đất ODT; $104,75\text{m}^2$ đất cây lâu năm (có 46m^2 HLLG)), trị giá $1.483.250.000$ đồng + $47.270.407$ đồng giá trị nhà, mái hiên = $1.530.520.407$ đồng.

(4) Bà Phạm Bé H được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần là diện tích đất $167,25\text{m}^2$ (trong đó có $62,5\text{m}^2$ đất ODT; $104,75\text{m}^2$ đất cây lâu năm (có 46m^2 HLLG)), trị giá $1.483.250.000$ đồng + $47.270.407$ đồng giá trị nhà, mái hiên = $1.530.520.407$ đồng.

Đối với ông Nguyễn Văn B, sau khi cụ T2 chết (2016). Năm 2018 mới được xác định là con riêng của cụ T2, ông B cũng thừa nhận ông B không trực tiếp chung sống, chăm sóc nuôi dưỡng cụ T1, sau khi cụ T1 chết thì ông B mới qua lại thăm nom, chăm sóc cụ T2. Vì vậy, ông B không được thừa kế di sản của cụ T1 theo quy định tại Điều 654 Bộ luật dân sự năm 2015.

[2.4.2] Năm 2016 cụ Phạm Văn T2 chết, di sản của cụ T2 để lại là:

(1) + (3) = $501,75\text{m}^2$ (trong đó có $187,5\text{m}^2$ đất ODT; $314,25\text{m}^2$ cây lâu năm (có 138m^2 HLLG)), trị giá $4.449.750.000$ đồng + $141.811.222$ đồng giá trị nhà, mái hiên = $4.591.561.222$ đồng.

Cụ T2 không để lại di chúc và di sản này chưa được chia. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T2 gồm có bà Phạm Bé H và ông Nguyễn Văn B. Di sản của cụ T2 được phân chia cho bà H, ông B mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần như sau:

(5) Bà Phạm Bé H được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần là diện tích đất $250,875\text{m}^2$ (trong đó có $93,75\text{m}^2$ đất ODT; $157,125\text{m}^2$ đất cây lâu năm (có 69m^2 HLLG)), trị giá $2.224.875.000$ đồng + $70.905.600$ đồng giá trị nhà, mái hiên = $2.295.780.600$ đồng.

(6) Ông Nguyễn Văn B được hưởng $\frac{1}{2}$ kỷ phần là diện tích đất $250,875\text{m}^2$ (trong đó có $93,75\text{m}^2$ đất ODT; $157,125\text{m}^2$ đất cây lâu năm (có 69m^2 HLLG)), trị giá $2.224.875.000$ đồng + $70.905.600$ đồng giá trị nhà, mái hiên = $2.295.780.600$ đồng.

[2.4.3] Bà H được hưởng di sản của cụ T1, cụ T2 là:

(4) + (5) = Diện tích đất $418,125\text{m}^2$ (gồm: ODT $156,25\text{m}^2$; CLN $261,875\text{m}^2$, trong đó có 115 LLLG) thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, trị giá $3.708.125.000$ đồng + $118.176.007$ đồng giá trị nhà, mái hiên = $3.826.301.007$ đồng.

(6) Ông B được hưởng di sản của cụ T2 là: diện tích đất $250,875\text{m}^2$ (trong đó có $93,75\text{m}^2$ đất ODT; $157,125\text{m}^2$ đất cây lâu năm (có 69m^2 HLLG)) thuộc

một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, trị giá 2.224.875.000 đồng + 70.905.600 đồng giá trị nhà, mái hiên = 2.295.780.600 đồng.

[2.5] Theo mảnh trích lục địa chính thể hiện căn nhà cấp 4 có diện tích 133,7m² xây giữa thửa đất nên không thể chia nhà, đất bằng hiện vật, chỉ có thể chia bằng giá trị. Bà H hiện làm công nhân, ở nhà thuê, không có nhà ở ổn định, đồng thời giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất 66 được cấp cho hộ cụ T1, trong hộ có bà Phạm Bé H là thành viên, đồng thời bà H có thời gian dài sinh sống tại nhà, đất này. Đối với ông B hiện có nhà ở ổn định, không trực tiếp sinh sống tại nhà, đất. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét giao nhà, đất cho bà H quản lý, sử dụng nhằm đảm bảo cuộc sống ổn định cho bà H và bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà, đất bằng tiền theo kỷ phần cho ông B được chia số tiền 2.295.780.600 đồng.

[2.6] Tại phiên tòa ông B cho rằng, căn cứ bản tự khai đề ngày 24/8/2018 của bà H (do ông B cung cấp); sổ hộ khẩu và văn bản trả lời của công an huyện B2 thể hiện bà H là cháu; tại Đơn tường trình năm 2002 của bà Trọng G (bản phô tô) thì bà H chỉ là cháu ruột của cụ T1; bà H không có quyết định công nhận con nuôi của UBND có thẩm quyền theo quy định pháp luật; Ban lãnh đạo khu phố xác nhận bà H là con nuôi cụ T2, cụ T1 trong khi Ban lãnh đạo nhỏ tuổi hơn bà H là không có căn cứ. Vì vậy, bà H không phải là con nuôi của cụ T1, cụ T2 nên bị đơn không đồng ý chia di sản của cụ T2, cụ T1 cho bà H.

Xét, Bản tự khai đề ngày 24/8/2018 của bà Phạm Bé H ghi do ông B cung cấp tại cấp sơ thẩm, tuy nhiên bản tự khai này không phục vụ cho việc giải quyết vụ án này; Sổ hộ khẩu thể hiện bà H là cháu, về quan hệ huyết thống thì bà H là cháu ruột của cụ T1, nhưng trên thực tế cụ T2, cụ T1 đã nuôi dưỡng bà H từ 1984 đến khi trưởng thành và được chính quyền địa phương xác nhận. Như nhận định tại mục [2.1.3] thì bà H là con nuôi thực tế từ năm 1984 nên không cần phải có quyết định công nhận con nuôi của cơ quan có thẩm quyền. Ban lãnh đạo khu phố sẽ tự chịu trách nhiệm về việc xác nhận của mình theo quy định pháp luật và cũng không có quy định nào quy định độ tuổi của Ban lãnh đạo khu phố.

Ngoài ra, tại Biên bản làm việc ngày 01/12/2016 của Tòa án nhân dân huyện Bắc Tân Uyên, ông Nguyễn Văn B thừa nhận: “...Ông T2 chỉ có một người con ruột là tôi Nguyễn Văn B. Ngoài ra, ông T2 và bà T1 có nhận nuôi một người con là Phạm Bé H, sinh năm 1982, lúc người này được ba tuổi...”. Nay, ông B cho rằng bà H không phải là con nuôi nên không đồng ý chia di sản cho bà H, là mâu thuẫn với chính lời trình bày của ông B.

[2.7] Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào bản tự khai đề ngày 24/8/2018 của bà H do ông B cung cấp và căn cứ vào lời trình bày của ông B cho rằng bà H là cháu của cụ T2, cụ T1 để xác định bà H không phải là con nuôi và không chấp nhận chia di sản cho bà H, là chưa xem xét, đánh giá toàn diện tài liệu chứng cứ. Đồng thời, Giấy khai sinh số 67 do UBND thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương (nay là phường V, Thành phố Hồ Chí Minh) cấp cho bà Phạm Bé H xác định tên

mẹ là cụ Nguyễn Thị T1, cha cụ Phạm Văn T2 đến nay vẫn còn hiệu lực pháp luật.

[3] Xét yêu cầu phản tố của ông B.

Ông B yêu cầu công nhận thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18 đã được UBND huyện T, tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 01572 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cho hộ bà Nguyễn Thị T1, là tài sản của cụ T2, cụ T1.

Như nhận định tại mục [2.2], [2.3] thì quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên là tài sản chung của cụ Nguyễn Thị T1 (chết năm 2015), cụ Phạm Văn T2 (chết năm 2016). Sau khi cụ T1, cụ T2 chết, tài sản của các cụ trở thành di sản. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng đất nêu trên là của cụ T1, cụ T2 là không có căn cứ.

[4] Từ những nhận định trên, kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Bé H có căn cứ chấp nhận, Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm.

[5] Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là không phù hợp.

[6] Chi phí đo đạc, định giá: Bà H đã nộp xong số tiền 9.176.056 đồng, ông B có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền 4.588.028 đồng.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông B là người cao tuổi và có đơn xin miễn tiền án phí, ông B được miễn án phí theo quy định.

Bà Phạm Bé H phải chịu án phí đối với kỷ phần được nhận theo quy định pháp luật.

[8] Án phí phúc thẩm: Nguyên đơn bà Phạm Bé H kháng cáo được chấp nhận nên không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Bé H.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2026/DS-ST ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Tòa án nhân dân Khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Bé H đối với bị đơn ông Nguyễn Văn B về việc tranh chấp thừa kế tài sản.

2.1.1. Bà Phạm Bé H được hưởng di sản trị giá 3.826.301.007 đồng (diện tích đất 418,125m², gồm: ODT 156,25m²; CLN 261,875m², (trong đó có 115m² HLLG)), thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, trị giá 3.708.125.000 đồng + 118.176.007 đồng giá trị nhà, mái hiên).

2.1.2. Ông Nguyễn Văn B được hưởng di sản trị giá 2.295.780.600 đồng (diện tích đất 250,875m², gồm: 93,75m² đất ODT; 157,125m² đất cây lâu năm (trong đó có 69m² HLLG)) thuộc một phần thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, trị giá 2.224.875.000 đồng + 70.905.600 đồng giá trị nhà, mái hiên).

Giao bà Phạm Bé H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 669m², trong đó: ODT 250m², CLN 419m² (trong đó có 184m² HLLG), thuộc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 18, và sở hữu tài sản gắn liền trên đất là căn nhà cấp 4 diện tích 133,7m² + mái hiên diện tích 136,6m². (khu đất có sơ đồ bản vẽ kèm theo).

Bà Phạm Bé H được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền thực hiện kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Bà H có trách nhiệm thanh toán giá trị nhà, đất cho ông Nguyễn Văn B số tiền 2.295.780.600 đồng (hai tỷ hai trăm chín mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi nghìn sáu trăm đồng) (kỷ phần được chia).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng người có nghĩa vụ thi hành án còn phải trả cho người được thi hành án khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự,

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn B về việc công nhận QSDĐ số vào sổ 01572 QSDĐ/TU ngày 06/9/2000 cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T1, là tài sản của cụ T2, cụ T1 .

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc và định giá tài sản: Tổng số tiền: 9.176.056 đồng. Bà Phạm Bé H đã thực hiện xong, ông B có trách nhiệm thanh toán cho bà H số tiền 4.588.028 đồng (bốn triệu năm trăm tám mươi tám nghìn không trăm hai mươi tám đồng).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Nguyễn Văn B là người cao tuổi được miễn án phí theo quy định pháp luật.

- Bà Phạm Bé H phải chịu 108.526.020 đồng, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.500.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0003866 ngày 12/11/2024 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 17 – Thành phố Hồ Chí Minh. Bà H phải nộp tiếp số tiền 94.026.020 đồng.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Bé H không phải chịu. Hoàn trả cho bà Phạm Bé H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010540 ngày 04/02/2026 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS Khu vực 17;
- TAND Khu vực 17;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa DS, 15b (70).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Huyền